

**BỘ THƯƠNG MẠI**  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC MÃ SỐ: 98-78-050

TÓM TẮT ĐỀ TÀI

**QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI  
VIỆT NAM – NHẬT BẢN**

Cơ quan chủ trì thực hiện: Viện Nghiên cứu Thương mại  
Chủ nhiệm đề tài: PTS. Phạm Thế Hưng

Mối quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt nam và Nhật bản những năm qua không ngừng phát triển và đang ở giai đoạn phát triển theo chiều sâu. Ngày càng có nhiều doanh nghiệp Nhật bản vào tìm kiếm cơ hội đầu tư tại thị trường Việt nam. Và ngược lại, Việt nam cũng mong muốn Nhật bản mở rộng quy mô trao đổi mậu dịch và tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá Việt nam vào thị trường Nhật bản.

## ***I. Tổng quan về quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - Nhật bản***

### **1. Quan hệ kinh tế thương mại của Nhật bản với khu vực và thế giới**

Trong công cuộc xây dựng hoà bình, ổn định và phồn vinh trên toàn thế giới hiện nay, Nhật bản ngày càng thể hiện rõ vai trò và vị trí quan trọng của mình trên trường quốc tế.

#### **\* Lĩnh vực xuất nhập khẩu**

Để phát triển nền kinh tế của mình, Nhật bản đã nhập khẩu tài nguyên thiên nhiên từ nhiều nước và xuất khẩu các thành phẩm của mình ra thị trường thế giới.

#### ***- Về mặt nhập khẩu***

Ngay từ những năm đầu của thập kỷ 80, Nhật bản đã tiến hành thực hiện các biện pháp kinh tế đối ngoại, xúc tiến mở cửa thị trường bằng việc cắt giảm thuế nhập khẩu, chấm dứt và nới lỏng các biện pháp hạn chế số lượng, cải thiện hệ thống cấp giấy chứng nhận ...

*Thị trường nhập khẩu* của Nhật bản: chủ yếu là Mỹ, EU, các nước khác thuộc Bắc Mỹ, các nước Đông Nam Á.

*Các mặt hàng nhập khẩu chính* của Nhật bản: Nhật bản nhập khẩu từ các nước Đông Á các mặt hàng thực phẩm, hàng dệt, dầu thô... còn nhập khẩu từ thị trường Mỹ và các nước phát triển khác thiết bị giao thông, thiết bị điện dân dụng....

#### **\* Về mặt xuất khẩu**

Xuất khẩu của Nhật bản tăng rất mạnh từ thập niên 80, làm cho cán cân mậu dịch liên tục thuận sai (đạt con số kỉ lục 87 tỷ USD vào các năm 1983 và năm 1987). Từ năm 1991 đến năm 1995 kim ngạch xuất khẩu hàng năm đều tăng liên tục từ 314.525 triệu USD (1991) lên 442.937 triệu USD (1995).

Do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế, từ năm 1996 trở lại đây tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật bản tăng giảm thất thường (tính theo đồng đô la Mỹ).

*Các thị trường xuất khẩu chính của Nhật bản là Mỹ, EU, các nước Đông Á, Trung đông, châu Mỹ, Nga và Đông Âu.*

*Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật bản là: máy móc thiết bị, hàng tiêu dùng.*

**- Các bạn hàng của Nhật**

+ **Thị trường Mỹ** : là bạn hàng lớn nhất của Nhật bản. Quan hệ buôn bán giữa Mỹ và Nhật bản luôn chiếm khoảng 20 - 30%.

+ **Thị trường Trung quốc**: là bạn hàng lớn thứ hai ở thị trường Nhật Bản.

+ **Thị trường ASEAN**

Với sự phát triển của các nước khu vực Đông Nam Á và mong muốn tạo uy thế chính trị của mình dựa trên ưu thế về kinh tế trong khu vực Châu Á, Nhật bản đã đưa ra chiến lược : "hướng về châu Á" với nội dung trọng tâm là đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường châu Á nói chung và thị trường ASEAN nói riêng.

**\* Lĩnh vực đầu tư trực tiếp (FDI) :**

Đầu tư trực tiếp được xem là một trong những công cụ chủ yếu của quá trình này nhằm mở rộng thị trường hàng hoá, tìm kiếm các nguồn nguyên nhiên liệu và chuyển giao những kỹ thuật sử dụng nhiều lao động.

Đến năm 1995 tổng đầu tư trực tiếp của Nhật bản ra thế giới rất lớn, song những năm gần đây giá trị đầu tư đã giảm mạnh.

Một trong những đặc điểm đầu tư trực tiếp của Nhật vào ASEAN là: dựa trên các dịch vụ đầu tư có quy mô vừa và nhỏ.

**\* Lĩnh vực viện trợ (ODA)**

Mục đích viện trợ (ODA) của Nhật bản là giúp các nước đang phát triển giải quyết những vấn đề khó khăn mà họ vấp phải như nghèo đói, giáo dục, phát triển công nghiệp và những vấn đề thuộc về môi trường.

Từ năm 1969, Nhật bản tiến hành các biện pháp riêng biệt để cung cấp viện trợ không hoàn lại trên cơ sở song phương. Từ đó trở đi Nhật bản đã nhanh chóng mở rộng công cuộc hợp tác kinh tế tương xứng với mức độ phát triển kinh tế của mình.

#### *ODA Nhật Bản cho khu vực ASEAN*

Năm 1988: 29,9% tổng ODA Nhật dành cho ASEAN (khoảng 1,92 tỷ USD). Quỹ ODA Nhật chiếm 15% vốn đầu tư vào Indonesia, Malaysia và 25% vào Philippin và Thái lan. ODA của Nhật dành cho những nước này thường dưới dạng những hợp tác kỹ thuật.

### **2. Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - Nhật bản**

Cho đến nay, quan hệ kinh tế thương mại Việt nam - Nhật bản đã gặt hái được nhiều thành quả quan trọng. Hợp tác thương mại, đầu tư trực tiếp và viện trợ ODA của Nhật bản dành cho Việt nam trong những năm qua đã và đang góp phần thiết thực vào công cuộc phát triển nền kinh tế của Việt nam.

#### **\* Quan hệ mậu dịch song phương giữa Việt nam và Nhật bản**

##### **- Giai đoạn trước năm 1988**

Sau khi Việt nam và Nhật bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (21/10/1973), hoạt động xúc tiến thương mại giữa hai nước phát triển nhanh chóng. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 1973 là 13 triệu USD tăng lên 281 triệu USD năm 1978.

Thời kỳ 1979 - 1985 kim ngạch xuất nhập khẩu giảm khoảng 40% so với thời kỳ 1976 - 1978 do Nhật bản phải thi hành chính sách hai mặt: "trừng phạt Việt Nam" để giữ quan hệ hợp tác với các nước phương Tây và duy trì chính sách "hướng về Việt Nam" để thực hiện chiến lược lâu dài đối với Việt Nam của Chính phủ Nhật Bản.

Năm 1988 - năm đầu tiên Việt Nam xuất khẩu dầu thô sang Nhật, kim ngạch xuất khẩu tăng vọt, cán cân thương mại Việt nam đổi chiều, đạt 390 triệu USD kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 20,7% so với năm 1985.

**- Giai đoạn từ năm 1989 trở lại đây**

Từ năm 1989, quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt nam và Nhật bản đã có những bước tiến mới cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Nhật năm 1991 tăng 70,3% so với 1989.

Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam năm 1990 - 1991 đã tăng lên 13 dự án với 54,7 triệu USD vốn đầu tư, quan hệ kinh tế thương mại Việt Nhật đã có những khởi đầu hé mở một tương lai nhiều triển vọng mới.

Quan hệ vĩ mô hình thành khuôn khổ và tạo đà cho các cuộc tiếp xúc, trao đổi và giao lưu giữa hai Chính phủ. Đặc biệt, sự kiện Mỹ tuyên bố bình thường hoá quan hệ với Việt nam vào 1/7/1995 đã có tác động làm cho quan hệ kinh tế thương mại Việt - Nhật phát triển thêm.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều tăng từ 1,994 tỷ USD năm 1994 lên 3,482 tỷ USD năm 1997, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật là 2,198 tỷ USD, nhập khẩu từ Nhật là 1,283 tỷ USD.

**+ Về cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu**

Hàng xuất khẩu của Việt-Nam sang Nhật bản chủ yếu là nguyên nhiên liệu thô, hàng có mức độ gia công chế biến thấp hoặc là sản phẩm của các ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động. Trong đó, hàng chế tạo chiếm khoảng 44%, nhiên liệu khoáng sản gần 30%, thực phẩm 19%, dầu thô chiếm 27,6%; hàng may mặc 25,8%; thủy hải sản 17,5%; linh kiện điện tử chỉ chiếm 4,3%, còn lại là than, cà phê, gỗ và một số mặt hàng khác có giá trị nhỏ.

Trong thời gian gần đây hàng xuất khẩu của Việt nam sang Nhật bản đã có sự thay đổi: tỷ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến tăng lên (chiếm khoảng 60% kim ngạch xuất khẩu Việt-Nhật) và tỷ trọng hàng nguyên liệu thô giảm xuống 40%.

**+ Cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt nam từ Nhật bản**

Hàng nhập khẩu của Việt nam từ Nhật chủ yếu là các mặt hàng chế tạo có hàm lượng công nghệ cao. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt nam từ Nhật bản là máy móc và thiết bị, chiếm 52,9% kim ngạch nhập khẩu Việt-Nhật; máy móc về điện 17,8%; thiết bị vận tải

11,1%; hoá chất 9,3%; các sản phẩm kim loại 8,4%; hàng dệt 0,08% và hàng tiêu dùng chỉ chiếm hơn 3%.

#### **\* Đầu tư trực tiếp của Nhật bản vào Việt nam**

Xếp theo vốn đầu tư đăng ký, thì hiện nay Nhật bản đứng thứ 4 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt nam với 207 dự án (đang hoạt động) với tổng vốn đầu tư 2.762,6 triệu USD.

Phần lớn các dự án đầu tư của Nhật bản có qui mô vừa và nhỏ, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp, chiếm 65,4% số dự án và 81,5% tổng vốn đầu tư của Nhật đang hoạt động.

Do sự bất ổn của đồng yên và khủng hoảng kinh tế ở Nhật bản nên 1996 -1997 đầu tư của Nhật bản vào Việt nam giảm sút đáng kể so với 1995. Tuy nhiên, 3 tháng đầu năm 1998 Nhật bản đã vươn lên vị trí thứ 2 trong số các nước đầu tư vào Việt nam với tổng vốn đầu tư là 90 triệu USD. Điều này chứng tỏ các nhà đầu tư Nhật bản luôn chú trọng tới thị trường Việt nam.

#### **\* Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật bản cho Việt nam**

Kể từ khi Chính phủ Nhật bản chính thức nối lại việc cung cấp ODA cho Việt nam tháng 11/1992 đến nay, tổng cam kết ODA của Nhật bản cho Việt nam bao gồm viện trợ không hoàn lại và vay tín dụng ưu đãi (OECF) đã lên tới 4,8 tỷ USD.

Giải ngân ODA Nhật bản còn chậm nguyên nhân là do tiến độ thực hiện các dự án của Phía Việt nam rất chậm, một phần là vì thời gian chuẩn bị kéo dài trước cũng như sau khi ký hiệp định ODA, thủ tục trình duyệt dự án còn phức tạp, rườm rà và qua nhiều cấp v.v..., nhưng yếu tố có tính quyết định chính là vì Việt nam thiếu và không cung cấp kịp thời vốn đối ứng.

### ***II. Một số chính sách, chính thức của Việt nam và Nhật bản***

#### **1. Một số Chính sách thương mại và đầu tư của Nhật bản**

##### **\* Chính sách mở rộng tự do thương mại**

**- Chính sách thương mại thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao**

Từ năm 1955 đến giữa những năm 60, để khắc phục tình trạng luôn bị thiếu hụt trong cán cân thanh toán, Nhật bản đã phải thực hiện chính sách tăng cường xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

Xuất khẩu được thúc đẩy bằng những biện pháp, chính sách như: cho vay lãi suất thấp đối với các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu; áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với những mặt hàng phục vụ cho việc sản xuất để xuất khẩu... Ưu tiên nhập khẩu nguyên vật liệu và máy móc phục vụ cho sản xuất trong nước, hạn chế tối đa mức nhập khẩu hàng tiêu dùng ... để bảo hộ nền sản xuất trong nước.

+ *Bảo hộ nông nghiệp* : Hạn ngạch nhập khẩu vẫn duy trì đối với 22 mặt hàng nông sản và số mặt hàng nằm trong danh mục nhập khẩu nhằm mục đích bảo vệ nền nông nghiệp trong nước .

+ *Chương trình mở rộng thương mại* : Tháng 1/1961, Chính phủ Nhật bản thông qua kế hoạch tự do hoá thương mại và hối đoái tiền tệ. Kế hoạch này đòi hỏi phải tăng tỷ lệ hàng nhập khẩu không nằm trong quota, bãi bỏ mọi hạn chế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ có liên quan đến cán cân thương mại và cả việc nới lỏng dần sự kiểm soát các giao dịch về kinh doanh tiền vốn.

#### **- *Chính sách thuế***

Chính sách thuế có tính chất bảo hộ mậu dịch một cách khá nhẹ nhàng. Nhật bản nâng thuế suất đối với nhiều mặt hàng công nghiệp như máy móc, máy điện thoại lớn, máy tính và đối với một vài nông phẩm như bơ sữa, đậu, táo biển một số mặt hàng khác nữa.

#### **- *Các công cụ của chính sách thương mại Nhật bản***

Về nguyên tắc, Nhật bản là thị trường tự do trong lĩnh vực ngoại thương. Hiện tại, hầu hết các mặt hàng nhập khẩu tự do, không cần xin phép Bộ Công nghiệp và Thương mại (MITI). Tuy nhiên, Nhật bản vẫn sử dụng một số biện pháp nhằm hạn chế nhập khẩu một số mặt hàng: thông qua thực hiện chế độ cấp giấy phép nhập khẩu và chế độ hạn ngạch nhập khẩu.

#### **- *Chính sách FDI của Nhật Bản***

Với động cơ lợi nhuận nên đầu tư trực tiếp của Nhật bản ra nước ngoài có xu hướng tìm đến với những khu vực có nền kinh tế tăng trưởng cao, có thị trường lớn, cụ thể là:

+ *Trọng tâm đầu tư chuyển dịch từ Bắc Mỹ sang Đông Nam Á:*  
Với vị trí địa lý và những điều kiện thuận lợi phù hợp, các nước trong khu vực Đông Nam á nằm trong danh mục các nước được hưởng ưu tiên cao nhất trong chính sách đầu tư trực tiếp của Nhật bản ra nước ngoài hiện nay.

+ *Thay đổi cơ cấu đầu tư:* Việc đầu tư trực tiếp với nguồn vốn được chuyển từ Nhật bản giảm đáng kể, thay vào đó là các công ty con xuất khẩu tại chỗ hàng hoá ra thị trường nội địa. Nhiều công ty con của Nhật bản tiến hành tái đầu tư một phần nguồn lợi của mình vào các nước sở tại chứ không chuyển về nước.

+ *Phương thức đầu tư trực tiếp* ra nước ngoài của Nhật bản thường áp dụng là: Tái đầu tư mở rộng sản xuất tại các công ty con nằm ở các nước đưa các sản phẩm chỉ sản xuất trong nước trước đây sang sản xuất tại nước ngoài; Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thông qua các xí nghiệp có vốn độc lập hoặc các xí nghiệp liên doanh đặt tại nước ngoài; Thông qua hợp đồng OEM.

#### **- *Hệ thống khuyến khích đầu tư***

Chính phủ Nhật bản đã thành lập Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại (OEFC) và Ngân hàng xuất- nhập khẩu Nhật bản như là một nhân tố khuyến khích để hỗ trợ cho các công ty Nhật đầu tư ra nước ngoài, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Ngoài ra, Hệ thống Bảo hiểm Mậu dịch mới được thành lập nhằm mục đích chống lại những rủi ro hay thua lỗ cho các nhà kinh doanh, đầu tư ra nước ngoài.

## **2. Một số chính sách của Việt nam**

### **\* Khái quát chung về chính sách ngoại thương của Việt nam**

Để quản lý và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu, nhà nước Việt nam áp dụng hai biện pháp chính là biện pháp thuế quan và biện pháp phi thuế quan.

#### **- *Các biện pháp thuế quan***

+ *Chính sách thuế xuất, nhập khẩu:* nhìn chung, biểu thuế xuất, nhập khẩu của Việt nam chưa phản ánh được các chính sách phát triển công nghiệp mà chỉ đơn thuần tính toán đến nguồn thu ngân sách.



+ *Chính sách miễn giảm thuế nhập khẩu*: Việt nam áp dụng chính sách này cho khá nhiều đối tượng.

Tuy nhiên, việc ưu đãi trên không nên để tạo ra nhiều kẽ hở của pháp luật, tạo điều kiện cho buôn lậu và hối lộ phát triển và điều quan trọng hơn nữa là tạo ra môi trường thương mại không lành mạnh.

+ *Thuế giá trị gia tăng (VAT)*: Thuế Giá trị gia tăng được áp dụng kể từ ngày 1/1/1999 góp phần thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hoá và dịch vụ, khuyến khích phát triển nền kinh tế quốc dân, động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng vào Ngân sách Nhà nước.

+ *Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Đây là một nguồn thu quan trọng của ngân sách từ thu nhập hoạt động của kinh doanh các cá nhân, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đến kinh doanh tại Việt nam. Tuy nhiên, cần xem xét sao cho thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp trong nước phải ngang bằng với doanh nghiệp nước ngoài có cùng ngành nghề.

- ***Các biện pháp phi thuế quan***: Bộ Thương mại quy định và công bố cách phân bổ hạn ngạch trực tiếp cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và hướng dẫn thi hành. Các doanh nghiệp không được phép trao đổi chuyển nhượng hoặc mua bán hạn ngạch được phân bổ.

- ***Quyền kinh doanh*** :

Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31/08/1998 hướng dẫn thi hành Luật Thương mại và Luật Đầu tư hiện hành đã cho phép các doanh nghiệp trong nước cũng như các nhà đầu tư nước ngoài được quyền hoạt động kinh doanh một cách rộng rãi theo khuôn khổ pháp luật.

Tuy nhiên, để mở rộng thêm hình thức đầu tư của nước ngoài, Việt nam có thể bổ sung thêm một số hình thức khác nữa như cho nước ngoài mua cổ phiếu kể cả của các xí nghiệp quốc doanh được phép tư nhân hoá nhưng không chế tỷ lệ cổ phần ở mức ta có thể không chế được các doanh nghiệp cổ phần hoá.

\* ***Chiến lược hướng về xuất khẩu***

Chiến lược hướng về xuất khẩu nhằm mục đích gắn liền sản xuất và kinh tế trong nước với các hoạt động của nền kinh tế thế giới, nổi

liên các nền kinh tế quốc gia với nhau và tạo ra một không gian kinh tế rộng lớn hơn nhờ liên kết và buôn bán quốc tế. Mặt hàng xuất khẩu của ta chủ yếu là hàng nông sản, nguyên liệu thô và sơ chế.

Để thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá, Nhà nước đã thực hiện những chính sách:

- + Mở rộng quyền xuất khẩu cho các doanh nghiệp
- + Khuyến khích đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu đối với mọi thành phần kinh tế.
- + Gia công hàng hoá cho nước ngoài.
- + Khuyến khích đầu tư nước ngoài qua thuế.

#### **\* Chính sách tài chính tiền tệ**

Với mục đích tham gia vào thị trường tài chính quốc tế, Chính phủ Việt nam đã tiến hành nhiều biện pháp để thực hiện chính sách tài chính tiền tệ. Cụ thể là:

- + Phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu quốc tế, trái phiếu kho bạc ...
- + Tiến hành thành lập thị trường chứng khoán tại Việt nam.

Từ năm 1991 Việt nam đã thực hiện chính sách hội nhập, hợp tác để phát triển với tất cả các quốc gia và dân tộc trên thế giới.

Ngày 28/7/1995 Việt Nam thực sự trở thành thành viên chính thức của ASEAN và ngày 1/1/1996 tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA. Với sự kiện này, Việt nam có quyền được hưởng mọi ưu đãi trong thương mại và đầu tư Nhật Bản dành cho ASEAN.

- ***Việt nam gia nhập APEC:*** Việc Việt nam được kết nạp vào APEC tháng 11/1998 vừa qua là cơ hội tốt để tự khẳng định mình trên trường quốc tế, đóng góp vào tiến trình chung phấn đấu vì một nền kinh tế, đầu tư toàn cầu, tự do và thuận lợi.

- ***Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO:*** Ngày 4/1/1995 WTO tiếp nhận đơn xin gia nhập của Việt Nam, sau nhiều thủ tục và quá trình đàm phán, ngày 27, 28/7/1998 phiên họp đầu tiên của Ban công tác về Việt Nam gia nhập WTO đã được tiến hành.

### **3. Những lợi thế của Nhật Bản**

Phương pháp quản lý, trình độ khoa học và công nghệ cao của Nhật hiện đang đứng hàng đầu thế giới, nên việc nghiên cứu tìm hiểu yếu tố này là hết sức cần thiết trong quá trình hợp tác với Nhật.

#### **\* Phát triển công nghệ và khoa học kỹ thuật**

Hiện tại Nhật Bản đạt tới đỉnh cao công nghệ khiến các sản phẩm của Nhật có sức cạnh tranh cao trên các thị trường thế giới.

Có thể nói nhờ nhập khẩu công nghệ hiện đại và đội ngũ lao động kỹ thuật có tay nghề cao, được sử dụng một cách có hiệu quả, sau hơn 1/2 thế kỷ qua Nhật Bản đã trưởng thành tự đảm bảo kỹ thuật, công nghệ tiến tiến cho mình, mở rộng hợp tác khoa học - công nghệ vươn lên thành cường quốc khoa học kỹ thuật hàng đầu trên thế giới.

#### **\* Nguồn lao động và việc khai thác nguồn lao động**

Nhật Bản có nguồn lao động dồi dào, cần cù, say mê nghề nghiệp, phần lớn được giáo dục và đào tạo đầy đủ. Chính phủ Nhật rất chú trọng việc giáo dục, đào tạo đội ngũ lao động đông đảo của đất nước, và luôn nâng cao chất lượng để đáp ứng kịp nhu cầu phát triển mới.

#### **\* Nghệ thuật quản lý Nhật Bản**

Người Nhật luôn đề cao nhân tố con người và do đó đối với họ chức năng quan trọng nhất của quản lý là quản lý nhân lực.

Mỗi công ty Nhật đều có một hệ thống quản lý nhân sự cấu trúc tỷ mỉ chu đáo: Từ chương trình đào tạo, giáo dục cho mỗi công nhân viên đến chính sách đánh giá đề bạt, phân phối nhân sự...

#### **\* Vốn và kinh nghiệm huy động vốn của Nhật Bản**

*\* Các nguồn vốn của Nhật bản bao gồm:*

- Tiết kiệm trong mỗi gia đình Nhật:
- Chi tiêu tiết kiệm, nhất là chi tiêu ngân sách
- Vốn nước ngoài đầu tư, tín dụng, viện trợ vào Nhật Bản hiện nay là không đáng kể

*\* Kinh nghiệm huy động vốn*

Chính sách tiền tệ ổn định, giá trị tiền gửi được đảm bảo và hệ thống thu trả tiết kiệm hết sức thuận lợi cho người gửi, đã giúp Chính

phủ huy động được 1/4 thu nhập hàng năm của người dân đưa vào đầu tư.

Hạn chế chi tiêu ngân sách và chi tiêu có trọng điểm làm cho Nhật Bản có mức tích lũy tài chính cho tăng trưởng cao hơn hẳn các nước khác.

Bên cạnh đó Nhà nước còn đẩy mạnh tích lũy cá nhân bằng chính sách thuế ưu đãi hợp lý với các công ty và cá nhân.

#### **4. Triển vọng phát triển quan hệ kinh tế thương mại Việt nam - Nhật bản**

- Nhìn chung quan hệ kinh tế thương mại Việt nam - Nhật bản sẽ phát triển mạnh mẽ vì đó là quy luật tất yếu khi hai bên đều có chung quyền lợi.

- Thực tiễn quan hệ kinh tế thương mại Việt nam - Nhật bản chưa phát huy được hết tiềm năng sẵn có của hai bên vì vậy cả hai nước cần phải nỗ lực phấn đấu hơn nữa vì lợi ích chung hai bên.

- Sự kiện Thủ tướng Nhật Bản thăm Việt Nam trước đây và Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Nhật bản từ 28 - 30/3/1999 vừa qua là những dấu hiệu tốt đẹp cho sự phát triển không ngừng của quan hệ hợp tác nói chung và quan hệ kinh tế thương mại nói riêng giữa Việt nam và Nhật bản.

#### **5. Một số kiến nghị về giải pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế thương mại Việt nam-Nhật bản**

Việc đánh giá thực trạng và triển vọng phát triển quan hệ kinh tế thương mại Việt nam - Nhật bản là cơ sở để đưa ra một số giải pháp hữu hiệu để đẩy mạnh quan hệ kinh tế thương mại Việt nam - Nhật bản. Trong phạm vi của đề tài, chúng tôi xin đưa ra những kiến nghị nêu lên một số giải pháp trong thời gian trước mắt.

1. Đàm phán dành cho nhau Quy chế Tối huệ quốc đã đạt được từ 20/5/1999.
2. Đàm phán cho Việt nam tham gia việc khai thác Quỹ Miyazawa và chương trình tín dụng đặc biệt của Nhật bản.
3. Chính phủ hai nước phối hợp xúc tiến chương trình hỗ trợ đào tạo cho các doanh nghiệp Việt nam.

4. Hai nước tăng cường hoạt động hợp tác trong lĩnh vực viện trợ của phía Nhật bản và Việt nam cần phải thực hiện một số biện pháp để tăng tốc độ giải ngân.
5. Chính phủ và doanh nghiệp Việt nam cần phải thực hiện một số biện pháp để hàng hóa Việt nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường Nhật bản.
6. Một số biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt nam.

### **Kết luận**

Trên cơ sở phân tích các tài liệu hiện có và qua những ý kiến của các chuyên gia Việt nam và Nhật bản, kết quả nghiên cứu đề tài 98-78-050 đã đi đến kết luận sau đây:

1. Nhật bản là một nước có nền kinh tế phát triển cao trên thế giới, có quy mô lớn thứ hai trên hành tinh. Trong thời gian gần đây, tuy có gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính nhưng Nhật bản vẫn là một đất nước có nhiều điểm ưu việt mà các quốc gia khác cần học tập (đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học công nghệ).
2. Chiến lược "Hướng về châu Á" của Nhật bản sẽ không còn mang tính chất kinh tế thuần túy nữa mà nó còn bao hàm ý nghĩa chính trị. Đây là cuộc chạy đua giữa Nhật và Mỹ trong việc chiếm lĩnh thị trường châu Á nói chung và các nước Đông Nam Á (trong đó có Việt nam) nói riêng.
3. Nhật bản và Việt nam có sự khác biệt khá lớn trong hệ thống chính sách thương mại. Luật pháp của Nhật bản dựa trên cơ sở những quy định của WTO, tương đối hoàn hảo so với chuẩn mực quốc tế, còn luật pháp của Việt nam đang trong thời kỳ phải sửa đổi cho phù hợp với thông lệ quốc tế.
4. Bên cạnh sự khác biệt, Việt nam và Nhật bản còn có những điểm tương đồng: đó là sự hỗ trợ nhau giữa hai kinh tế thị trường để cùng thúc đẩy sự phát triển quan hệ kinh tế thương mại lên một tầm cao mới.
5. Để làm cơ sở lâu dài cho sự phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước, Chính phủ Việt nam và Nhật bản dành cho nhau Quy

chế Tối huệ quốc, phát huy lợi thế tạo dựng khuôn khổ pháp lý cho các doanh nghiệp hai nước có khả năng cạnh tranh bình đẳng, mở rộng quy mô hoạt động của họ trên thị trường của nhau.

Tóm lại, sự hợp tác và giúp đỡ của Nhật bản đã góp phần giúp Việt nam vượt qua mọi khó khăn trên con đường tiến hành công cuộc đổi mới, cũng như khắc phục ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng khu vực. Cùng với trào lưu hội nhập quốc tế đang lan rộng khắp toàn cầu, quan hệ hợp tác kinh tế thương mại Việt nam - Nhật bản được phát triển không ngừng với mục tiêu ổn định và cùng hướng tới thế kỷ 21.

